



píng fán

平凡

Adjective · ordinary; common

Example Sentences

wǒ de shēng huó hěn píng fán

我的生活很平凡。

My life is very ordinary.

tā guò zhe píng fán de rì zi měi tiān shàng bān xià bān

他过着平凡的日子，每天上班下班。

He leads an ordinary life, going to work and coming home every day.

suī rán gōng zuò píng fán dàn tā zǒng shì rèn zhēn duì dài

虽然工作平凡，但他总是认真对待。

Although the job is ordinary, he always takes it seriously.

Trace each character, then write the word on your own.

平平平平平平平

凡凡凡凡凡